

Số: *108* /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày *12* tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt và công bố
Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 4044/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính của tỉnh tại Tờ trình số 87/TTr-SNV ngày 10/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính (PARI) và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (*Phụ lục Chỉ số và xếp hạng cải cách hành chính năm 2022 kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 để xây dựng và triển khai kế hoạch, biện pháp, giải pháp khắc phục những hạn chế, thiếu sót (cụ thể theo Bảng kết quả chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên Phần mềm Hệ thống quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Khánh Hòa); nỗ lực thực hiện tốt hơn công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Căn cứ Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính, Giám đốc Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, chỉ đạo xử lý các cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện chưa tốt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Bộ Nội vụ (đề b/c - VBĐT);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh;
- Các huyện, thị, thành ủy;
- Sở Nội vụ;
- TT Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công TTĐT CCHC tỉnh;
- Lưu: VT, DL.



Nguyễn Tấn Tuân

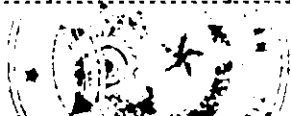
Nguyễn Tấn Tuân

PHỤ LỤC

Chỉ số và xếp hạng cải cách hành chính năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2023 của UBND tỉnh)

STT	TÊN CƠ QUAN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM TỰ CHẤM	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	CHỈ SỐ CCHC 2022 (%)	XẾP HẠNG 2022	CHỈ SỐ SIPS 2022 (%)	XẾP HẠNG theo TB 91-KL/TU
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH							
1	Thanh tra tỉnh	82.50	81.50	79.85	96.79	TỐT	-	TỐT
2	Sở Nội vụ	98.50	94.80	94.13	95.56	TỐT	85.68	TỐT
3	Sở Khoa học và Công nghệ	98.50	91.10	91.45	92.84	TỐT	84.29	TỐT
4	Sở Thông tin và Truyền thông	98.50	94.95	91.00	92.39	TỐT	86.25	TỐT
5	Ban Dân tộc	73.00	68.25	67.39	92.32	TỐT	-	TỐT
6	Sở Văn hóa và Thể thao	97.50	92.30	89.18	91.47	TỐT	81.83	TỐT
7	Văn phòng UBND tỉnh	85.00	80.50	76.95	90.53	TỐT	-	TỐT
8	Sở Y tế	97.50	91.55	88.01	90.27	TỐT	84.77	TỐT
9	Sở Tài chính	97.00	89.75	87.15	89.85	TỐT	80.28	TỐT
10	Sở Tư pháp	97.50	90.20	86.61	88.83	TỐT	83.21	TỐT
11	Sở Giao thông vận tải	97.50	87.73	86.40	88.62	TỐT	82.80	TỐT
12	Sở Ngoại vụ	90.00	83.15	79.62	88.47	TỐT	83.20	TỐT
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	98.50	92.00	87.11	88.44	TỐT	81.26	TỐT
14	Ban Quản lý KKT Văn Phong	97.50	86.90	85.22	87.41	TỐT	82.27	TỐT
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	98.50	89.49	84.19	85.47	TỐT	82.74	TỐT
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	98.50	90.46	84.03	85.31	TỐT	84.65	TỐT
17	Sở Công Thương	96.50	86.57	80.55	83.47	KHÁ	81.75	KHÁ
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	97.50	86.27	78.90	80.92	KHÁ	80.20	KHÁ



STT	TÊN CƠ QUAN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM TỰ CHẤM	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	CHỈ SỐ CCHC 2022 (%)	XẾP HẠNG 2022	CHỈ SỐ SIPS 2022 (%)	XẾP HẠNG theo TB 91-KL/TU
19	Sở Du lịch	97.50	87.86	76.23	78.18	KHÁ	82.60	KHÁ
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.50	77.36	76.24	77.40	KHÁ	79.62	KHÁ
21	Sở Xây dựng	98.50	86.72	75.62	76.77	KHÁ	79.97	KHÁ
II	CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC							
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	97.50	92.10	90.20	92.51	TỐT	81.82	TỐT
2	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	92.50	85.70	85.25	92.16	TỐT	81.47	TỐT
3	Cục Hải quan tỉnh	97.00	91.00	85.65	88.30	TỐT	81.54	TỐT
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	97.00	87.96	83.51	86.09	TỐT	80.06	TỐT
5	Cục Thuế tỉnh	97.00	80.74	78.64	81.07	KHÁ	80.31	KHÁ
6	Công an tỉnh	98.00	86.60	78.46	80.06	KHÁ	78.27	KHÁ
III	UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							
1	UBND huyện Khánh Vĩnh	98.50	95.28	90.75	92.13	TỐT	90.14	TỐT
2	UBND huyện Khánh Sơn	98.50	86.14	84.27	85.55	TỐT	80.01	TỐT
3	UBND huyện Cam Lâm	98.50	87.91	83.94	85.22	TỐT	84.06	TỐT
4	UBND thành phố Cam Ranh	98.50	87.40	86.31	87.62	TỐT	77.28	KHÁ
5	UBND huyện Diên Khánh	98.50	90.17	83.02	84.28	KHÁ	88.16	KHÁ
6	UBND thị xã Ninh Hòa	98.50	89.32	81.45	82.69	KHÁ	80.20	KHÁ
7	UBND huyện Vạn Ninh	98.50	84.94	80.03	81.25	KHÁ	77.38	KHÁ
8	UBND thành phố Nha Trang	98.50	83.90	78.93	80.13	KHÁ	81.65	KHÁ

STT	TÊN CƠ QUAN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM TỰ CHẤM	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	CHỈ SỐ CCHC 2022 (%)	XẾP HẠNG 2022	CHỈ SỐ SIPS 2022 (%)	XẾP HẠNG theo TB 91-KL/TU
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND TỈNH							
1	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	100.00	96.25	94.52	94.52	TỐT	-	TỐT
2	Trường Đại học Khánh Hòa	98.00	94.00	92.25	94.13	TỐT	-	TỐT
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	100.00	95.31	90.98	90.98	TỐT	-	TỐT
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	98.00	94.00	88.40	90.20	TỐT	-	TỐT
5	Đài Phát thanh - Truyền hình KH	100.00	93.50	90.00	90.00	TỐT	-	TỐT
6	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	94.00	88.51	80.96	86.13	TỐT	-	TỐT
7	Ban Quản lý KDL Bán đảo Cam Ranh	98.00	93.11	84.10	85.82	TỐT	-	TỐT
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	100.00	95.00	80.54	80.54	KHÁ	-	KHÁ

Tổng hợp chung

STT	Khối cơ quan, đơn vị	Xếp hạng				Tổng
		TỐT	KHÁ	TB	YẾU	
1	Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	16	5	0	0	21
2	Các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh	4	2	0	0	6
3	UBND các huyện, thị xã, thành phố	3	5	0	0	8
4	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh	7	1	0	0	8
TỔNG CỘNG		30	13	0	0	43

